

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Thủ Đức

Ngày 15/01/2024	<b>48,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	5.1%	9.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**297**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0 | -6.4%  
YoY: ▼13.0 | -4.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**12.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.08 | 90.4%  
YoY: ▼0.90 | -6.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**13.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.99 | 83.6%  
YoY: ▼1.90 | -12.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.4%**

YoY: +/- ▼ 0.1%

**ROE**  
2023

**22.4%**

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,274 - 58,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.01
EPS	6,166
P/E	7.4

**DT thuần**  
2023

**1,283**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 99.0 | 8.3%

**LN thuần**  
2023

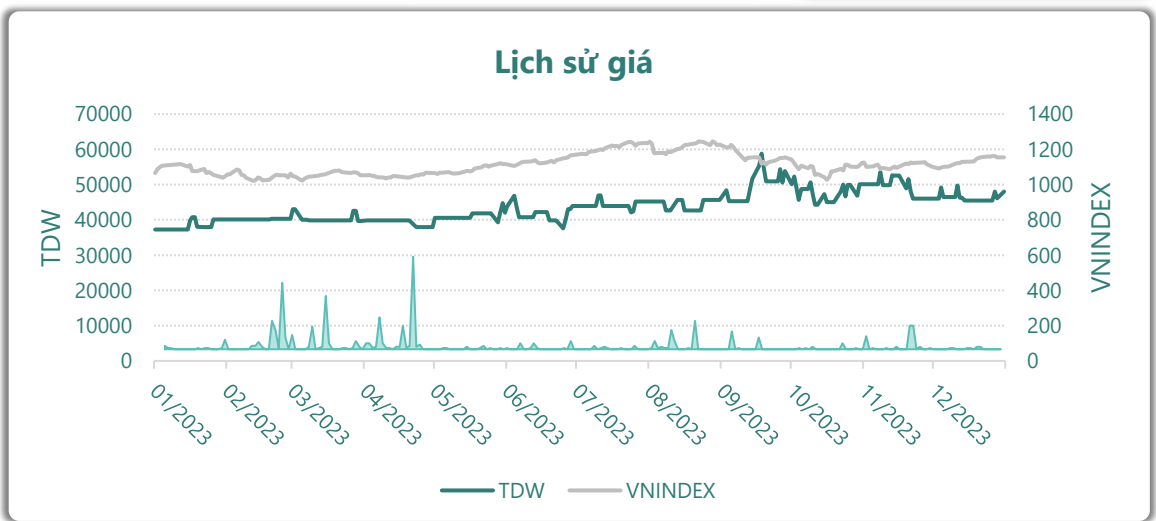
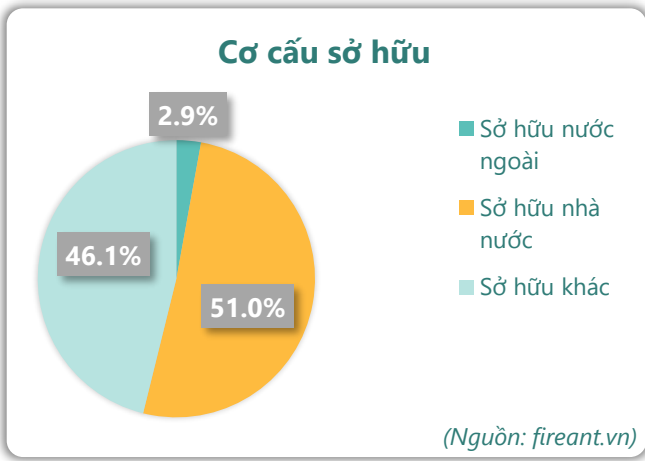
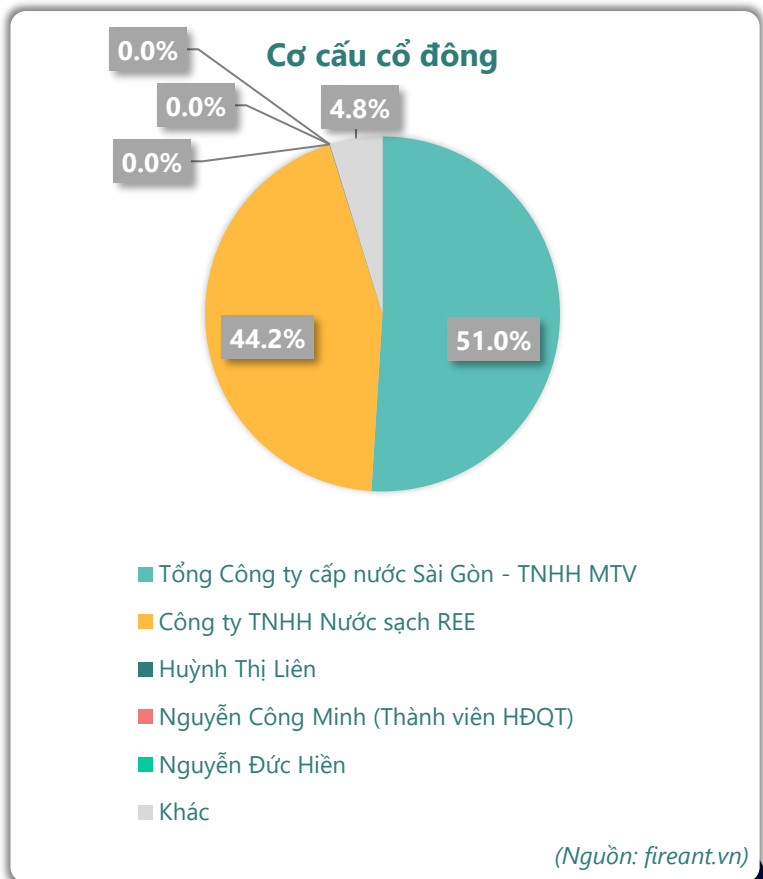
**59.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.70 | 8.6%

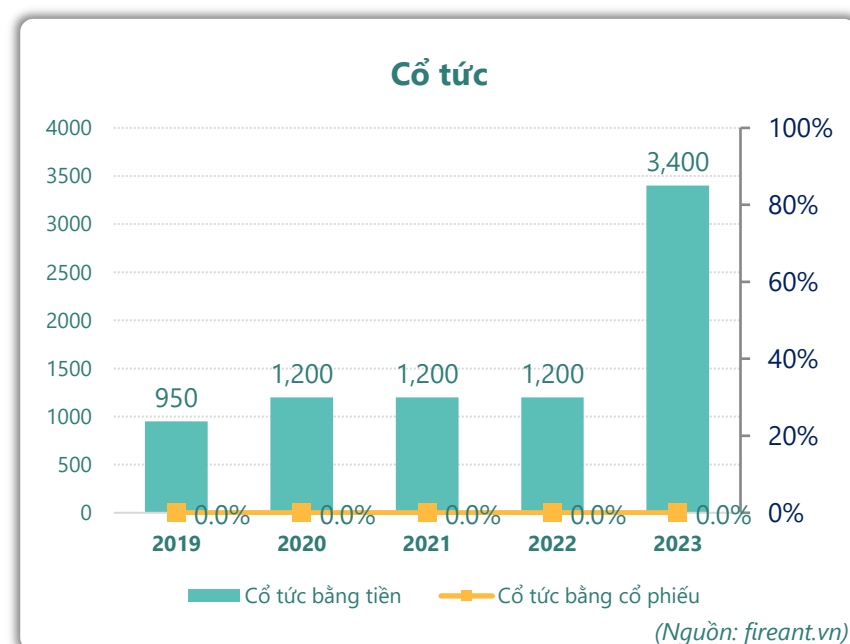
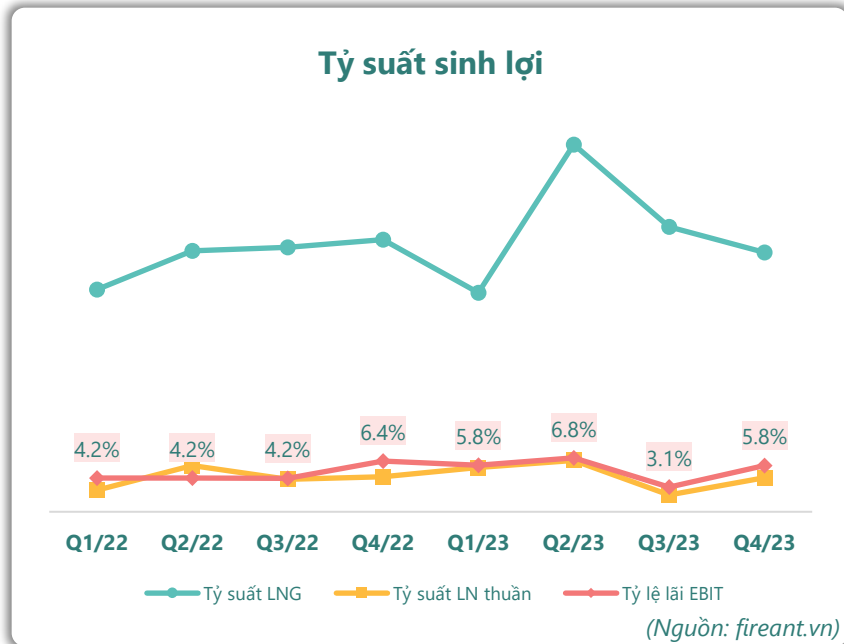
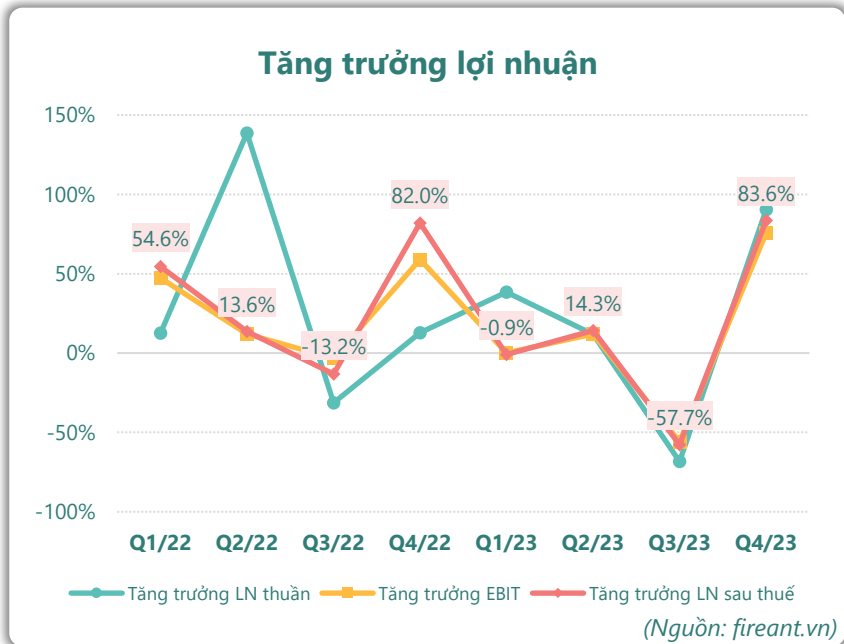
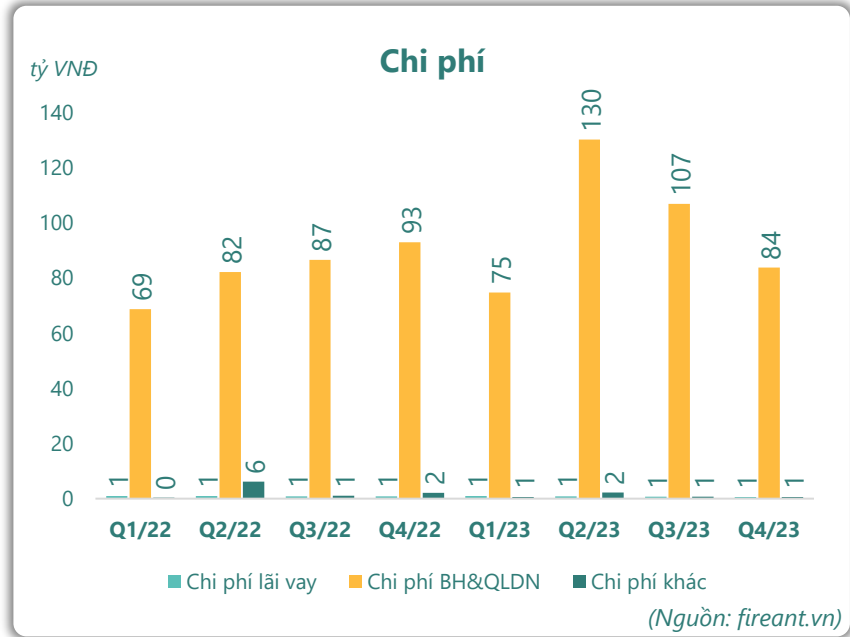
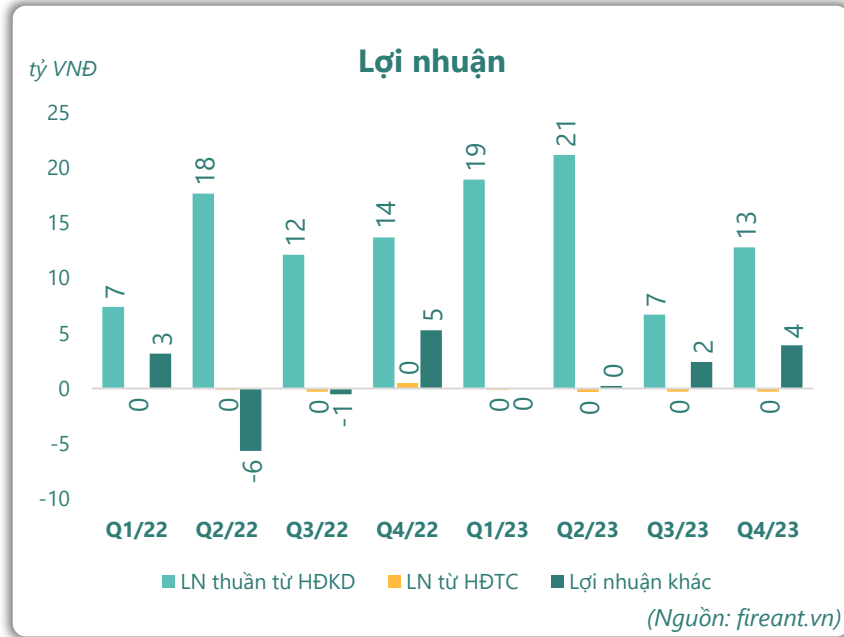
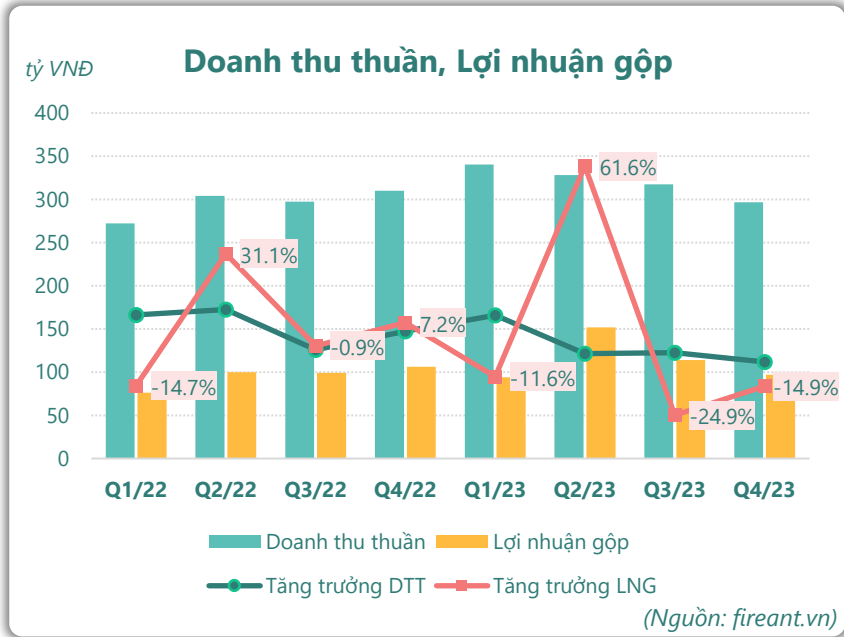
**LN sau thuế**  
2023

**52.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.90 | 10.3%



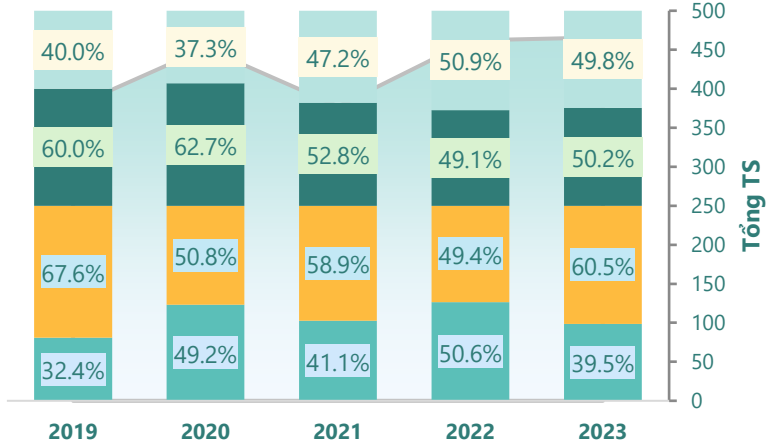
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

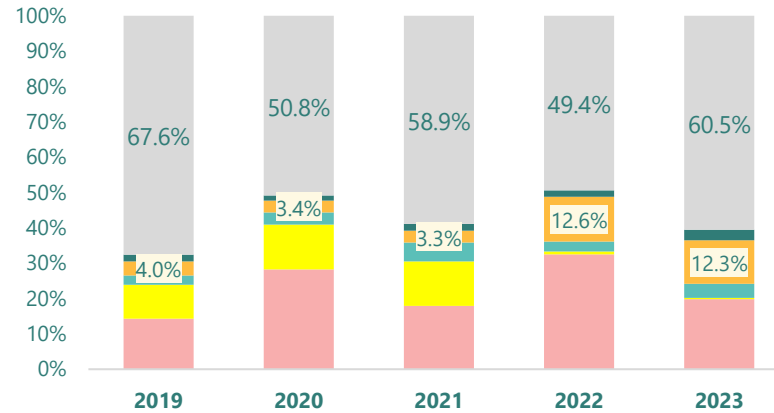
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

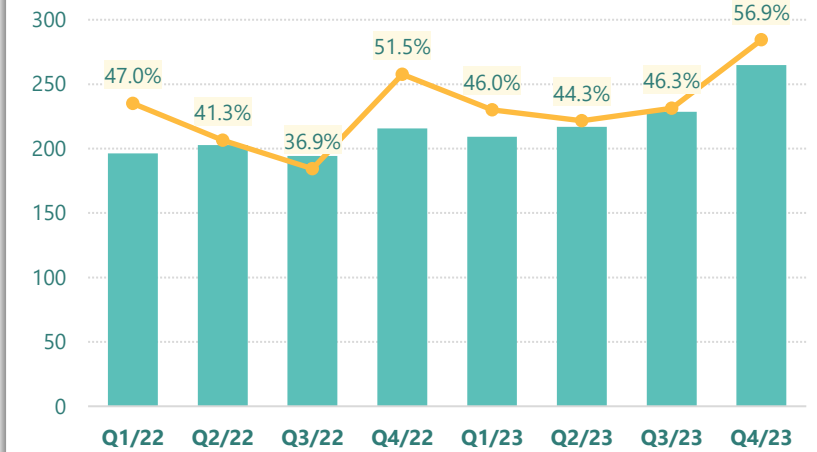


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

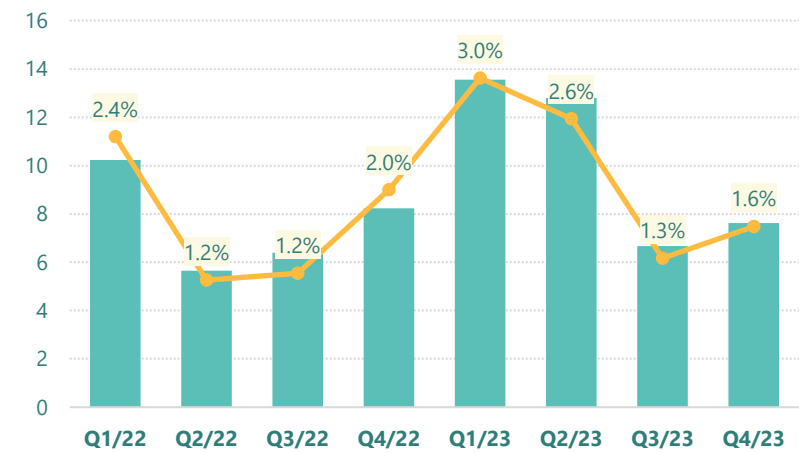


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

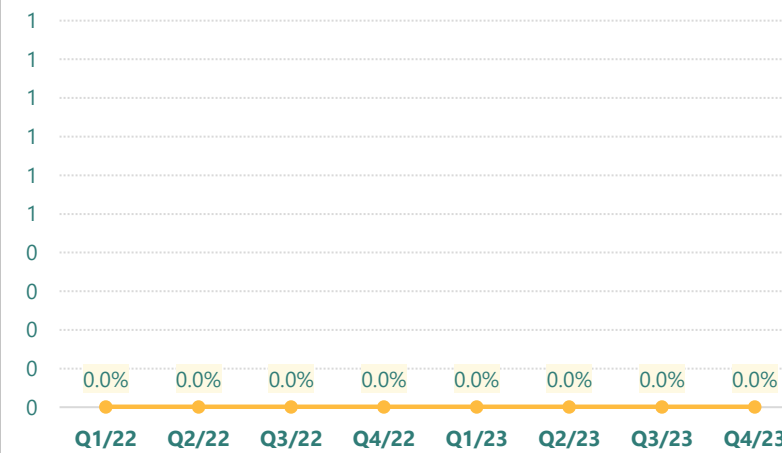


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

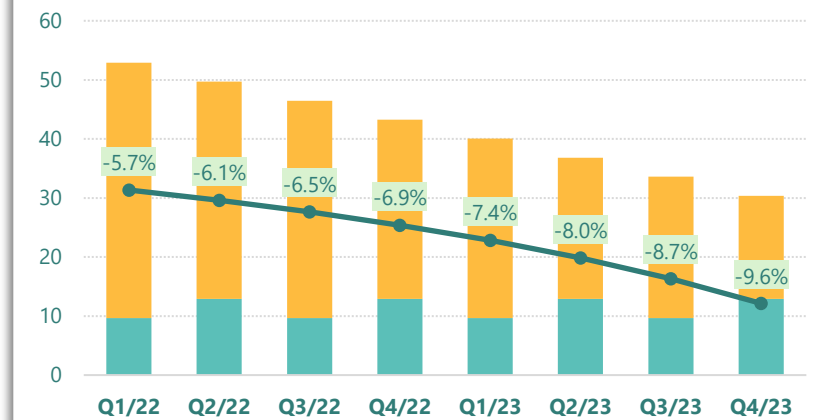


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

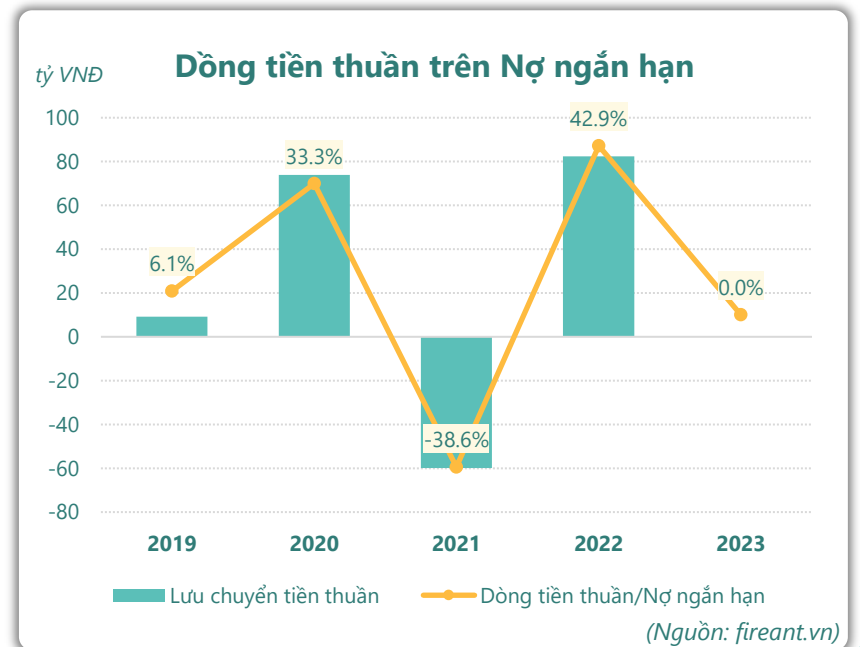
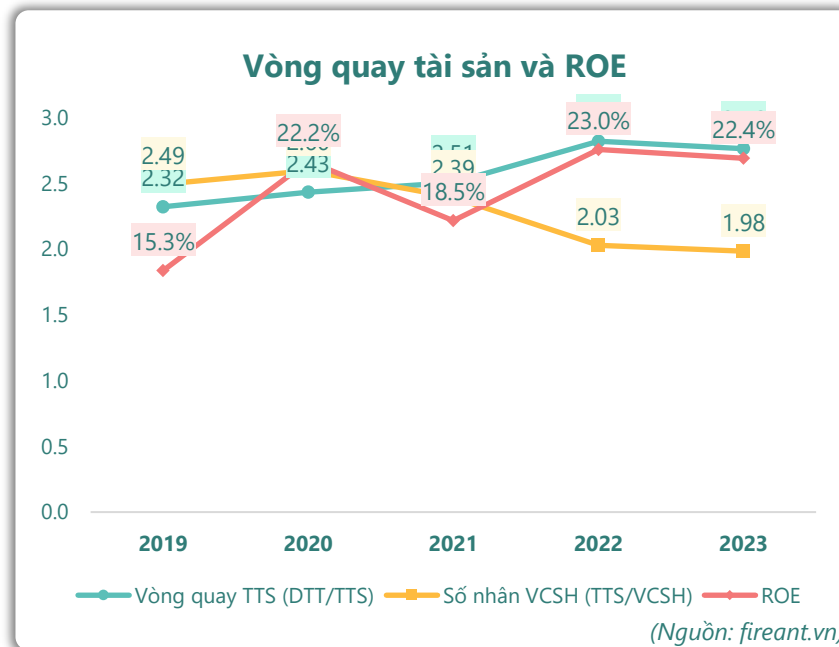
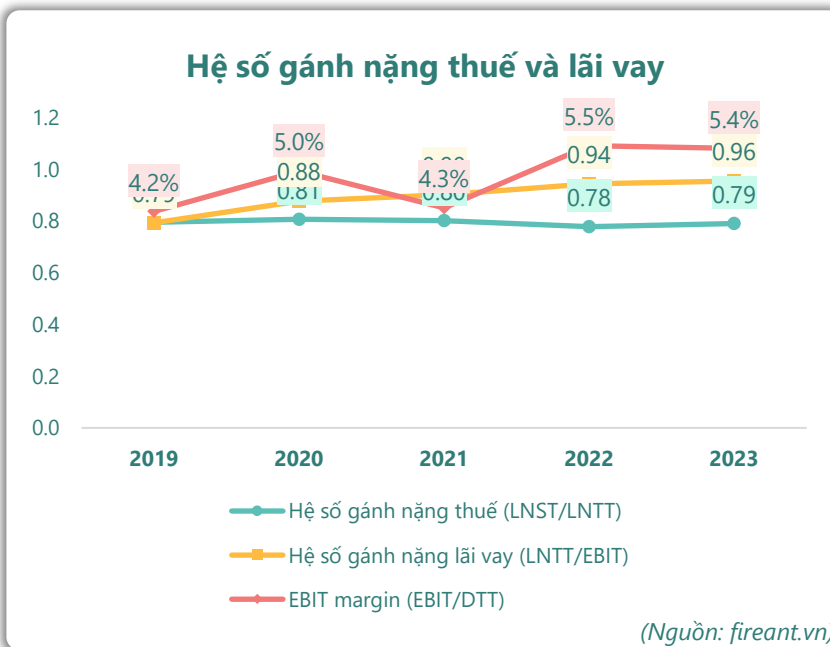
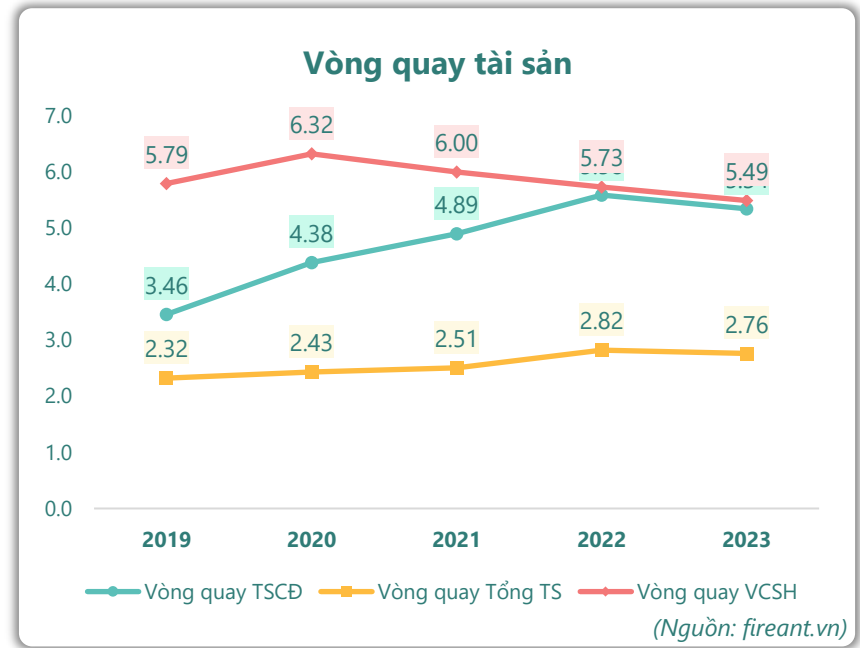
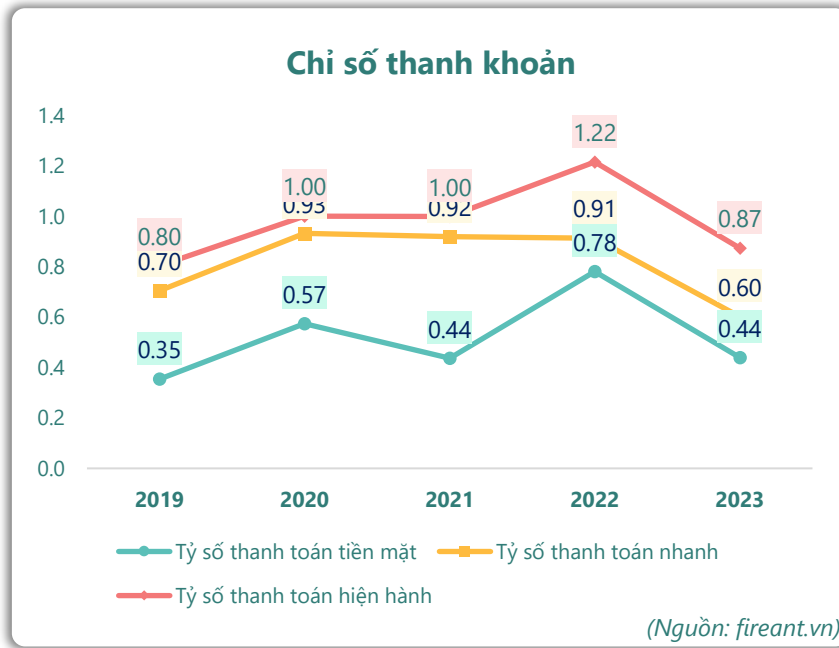
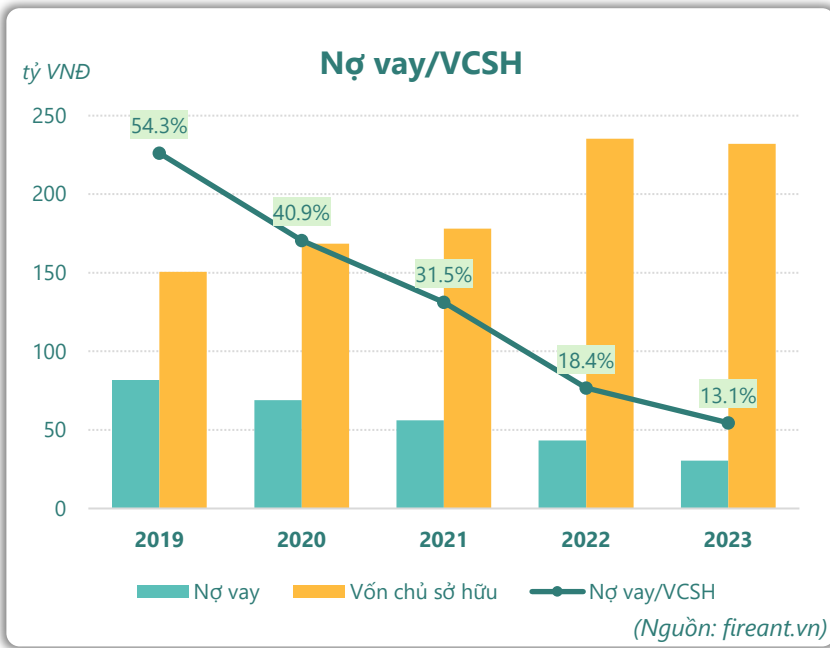
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>297</b>	<b>310</b>	<b>-4.2%</b>	<b>1,283</b>	<b>1,184</b>	<b>8.3%</b>
Giá vốn hàng bán	200	204	-2.1%	826	798	3.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>97.0</b>	<b>106</b>	<b>-8.5%</b>	<b>457</b>	<b>386</b>	<b>18.4%</b>
Doanh thu HĐTC	0.33	1.35	-75.3%	2.10	3.61	-41.6%
Chi phí TC	0.62	0.86	-27.6%	3.11	3.59	-13.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.62</b>	<b>0.86</b>	<b>-27.6%</b>	<b>3.11</b>	<b>3.59</b>	<b>-13.2%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	47.5	54.2	-12.3%	253	218	16.0%
Chi phí QLDN	<b>36.4</b>	<b>38.8</b>	<b>-6.2%</b>	<b>143</b>	<b>113</b>	<b>26.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.8</b>	<b>13.7</b>	<b>-6.6%</b>	<b>59.7</b>	<b>55.0</b>	<b>8.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>3.91</b>	<b>5.28</b>	<b>-26.0%</b>	<b>6.55</b>	<b>6.07</b>	<b>8.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>19.0</b>	<b>-12.1%</b>	<b>66.3</b>	<b>61.0</b>	<b>8.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.2</b>	<b>15.1</b>	<b>-12.4%</b>	<b>52.4</b>	<b>47.5</b>	<b>10.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.2</b>	<b>15.1</b>	<b>-12.4%</b>	<b>52.4</b>	<b>47.5</b>	<b>10.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.2	-82.3	17.5	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	-27.0	-20.5	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.26	-3.22	-3.22	0	0	0
Tiền đầu kỳ	217	263	150	0	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>45.7</b>	<b>-113</b>	<b>-6.23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	263	150	144	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>466</b>	<b>462</b>	<b>0.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>184</b>	<b>234</b>	<b>-21.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	92.5	150	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	3.57	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	18.6	13.1	41.2%
Hàng tồn kho	57.3	58.2	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	8.69	61.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>282</b>	<b>228</b>	<b>23.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.54	0.53	1.9%
Tài sản cố định	265	216	22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.63	8.24	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>8.88</b>	<b>3.63</b>	<b>144%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>227</b>	<b>3.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>210</b>	<b>192</b>	<b>9.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	101	11.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.4</b>	<b>34.3</b>	<b>-31.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.5	30.4	-42.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>235</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>235</b>	<b>-1.3%</b>
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)